TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-4-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Phương Dung
2. Bà Hoàng Thị Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Sơn Hà, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 611/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 tranh chấp về ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 728/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1161/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09/4/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: P9G, số 12 đường K, Phường NTB, Quận 1, Thành phố M.

Địa chỉ liên lạc: 552 đường L, Phường 13, quận BT, Thành phố M.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: P9G, số 12 đường K, Phường NTB, Quận 1, Thành phố M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2018 và lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Bà và ông Phạm Văn T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NT, huyện TH, tỉnh TB theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28, Quyển số 01 cấp ngày 26/10/2001; quá trình chung sống, hai bên có 01 con chung là cháu Phạm Duy A, sinh ngày 30/11/2003.

Vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn bắt đầu từ năm 2009 và có khoảng thời gian sống ly thân đến năm 2012, sau đó hai bên hàn gắn trở lại với nhau nhưng vẫn không hòa hợp được, do ông T cờ bạc, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng luôn nặng nề, bà thường xuyên mất ngủ, trầm cảm và ông T có hành vi đập phá đồ đạc trong nhà. Hai vợ chồng không còn tiếng nói chung, tài chính gia đình cũng không có sự thống nhất với mục đích xây dựng kinh tế chung của hôn nhân, mâu thuẫn trở nên trầm trọng trong nhiều năm và kéo dài không thể khắc phục, đỉnh điểm là khi ông T nhắn tin đe dọa tới tính mạng của bà buộc bà phải dọn ra ngoài sống từ ngày 15/10/2018 đến nay. Nay để ổn định cuộc sống, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: Từ khi bà dọn ra ngoài sống riêng, cháu Phạm Duy A sống cùng với ông T, trong tuần có một vài ngày cháu về sống cùng với bà, để ổn định cuộc sống của cháu, bà đồng ý để cho cháu sống cùng với ông T; việc học tập của cháu ở trường từ trước đến nay chủ yếu do bà thực hiện như đóng học phí và việc tương tác giữa nhà trường và gia đình, do đó việc cấp dưỡng nuôi con bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, hai bên tự thỏa thuận với nhau.

Về tài sản chung và nợ chung:Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Phạm Văn T tham gia phiên hòa giải đến lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt và không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, do đó vụ án không tiến hành hòa giải được.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:***

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ đầy đủ, thủ tục cấp, tống đạt văn bản tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông T, ông T vắng mặt tại Tòa không có lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà H và ông T không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu ly hôn của bà H là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: bà H và ông T có một con chung là cháu Phạm Duy A, sinh ngày 30/11/2003, hiện tại cháu đang sống cùng với ông T, nguyện vọng của cháu là được sống cùng với cha 03 ngày, sống cùng với mẹ 04 ngày trong tuần, để tránh xáo trộn việc sinh hoạt và học tập của cháu, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà H về việc giao cháu Duy A cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu ly hôn ông Phạm Văn T, ông Tuyển cư trú tại Quận 1, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Phạm Văn T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông T vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, xét thấy việc xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự

Về pháp luật nội dung:

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy*:

Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NT, huyện TH, tỉnh TB theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28, Quyển số 01 cấp ngày 26/10/2001, nên có quan hệ hôn nhân hợp pháp; nay trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà H xin ly hôn với ông T. Theo bà H trình bày thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2009 và có khoảng thời gian sống ly thân đến năm 2012, sau đó hai bên hàn gắn trở lại với nhau nhưng vẫn không

hòa hợp được, do ông T cờ bạc, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng luôn nặng nề, bà H thường xuyên mất ngủ, trầm cảm và ông T có hành vi đập phá đồ đạc trong nhà. Hai vợ chồng không còn tiếng nói chung, tài chính gia đình cũng không có sự thống nhất với mục đích xây dựng kinh tế chung của hôn nhân, mâu thuẫn trở nên trầm trọng trong nhiều năm và kéo dài không thể khắc phục, đỉnh điểm ông T nhắn tin đe dọa tới tính mạng của bà H buộc bà H phải dọn ra ngoài sống từ ngày 15/10/2018 đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tạo điều kiện để hai bên hòa giải, giải quyết mâu thuẫn gia đình nhưng không đoàn tụ được do ông T vắng mặt không có lý do.

Khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".*

Xét, mâu thuẫn giữa bà H và ông T là có thật và hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu của bà H xin ly hôn với ông T là có căn cứ để chấp nhận.

[4] *Về yêu cầu giao con chung cho ông Phạm Văn T nuôi dưỡng của bà H:*

Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T có một con chung là cháu Phạm Duy A, sinh ngày 30/11/2003. Tại phiên tòa, bà H xác nhận, sau khi bà dọn ra ở riêng thì cháu Duy A vẫn sống chung với ông T, để tránh xáo trộn cuộc sống của cháu, bà đồng ý để ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; việc cấp dưỡng nuôi con bà với ông T sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 09/01/2019, cháu Duy A trình bày hiện cháu đang sống cùng với cha, sau khi sự việc của cha mẹ xảy ra thì cháu muốn sống với cha 03 ngày và sống với mẹ 04 ngày trong tuần.

Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: *" Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con."*

Xét quyền lợi mọi mặt của con về phát triển thể chất, học hành và các điều kiện cho sự phát triển về tinh thần của con, hiện tại cháu Duy A đang sống với ông T, bà H đồng ý giao con cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với lợi ích của con, không làm xáo trộn sinh hoạt, cuộc sống hiện tại của con và có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Phạm Văn T.

- *Về con chung*: Giao con chung Phạm Duy A, sinh ngày 30/11/2003 cho ông Phạm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023817 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Hđã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Phạm Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi hành án Quận 1;
- UBND xã NT, huyện TH, tỉnh TB;
- Các đương sự;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ việc.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phượng